

Tính từ chỉ phẩm chất (Adjectives of Quality)

Tổng quan về Tính từ chỉ phẩm chất

1/ Tính từ chỉ phẩm chất **không thay đổi theo giống và số của danh từ**.

Ví dụ:

- An **old** woman (Một bà lão) & **Old** women (Các bà lão)
- An **old** man (Một ông lão) & **Old** men (Các ông lão)

2/ Vị trí của tính từ chỉ phẩm chất

· Trước danh từ.

Ví dụ:

- A **poor** family (Một gia đình nghèo)
- An **unhappy** teacher (Một người thầy bất hạnh)
- **Difficult** problems (Những bài toán khó)
- Sau danh từ, nếu tính từ có bổ ngữ kèm theo.

Ví dụ:

- Burgundy is a region **famous** for its wines
(Burgundy là một vùng nổi tiếng về các loại rượu vang)
- A shelf **full** of crockery (Một ngăn chứa đầy đồ sành sứ)

· Sau các động từ Be, Become, Seem, Appear, Feel, Get/Grow, Keep, Look, Make, Smell, Sound, Taste, Turn.

Ví dụ:

- He looks **world-weary** (Anh ta có vẻ chán đời)
- This event made them more **optimistic**
(Sự kiện này khiến họ lạc quan hơn)
- After a persistent rain, everyone felt **cold**
(Sau một cơn mưa dai dẳng, mọi người đều cảm thấy lạnh)
- That music sounds **beautiful** (Khúc nhạc ấy nghe thật hay)
- The weather will keep **fine** (Thời tiết sẽ vẫn cứ đẹp)
- This milk smells **sour** (Sữa này có mùi chua)

Phân biệt

- This waiter looks very **curious** (Người hầu bàn này trông rất tò mò) và He looks **curiously** at his boss (Anh ta nhìn chủ mình với vẻ tò mò)

3/ Tính từ dùng nh danh từ

- Các tính từ Old (già), Young (trẻ), Elderly (cao tuổi), Aged (cao tuổi), Blind (mù), Deaf (điếc), Disabled (tàn tật), Handicapped (tàn tật), Healthy (mạnh khỏe), Sick (đau ốm), Living (sống), Dead (chết), Wounded (bị thương), Injured (bị thương), Rich (giàu), Poor (nghèo), Needy (túng thiếu), Unemployed (thất nghiệp), Jobless (thất nghiệp), Wicked (xấu xa) có thể theo sau **The** để chỉ loại người có một trong những đặc trưng vừa nói. Bây giờ, các tính từ này trở thành danh từ và nên nhớ là **động từ theo sau chúng phải ở ngôi thứ ba số nhiều**.

Ví dụ:

- **The handicapped** deserve our help

(Những kẻ tật nguyền rất đáng cho chúng ta giúp đỡ)

- Special recreational programs for **the elderly**

(Các chương trình giải trí đặc biệt dành cho người cao tuổi)

Các tính từ chỉ quốc gia cũng do cách này mà trở thành danh từ. Chẳng hạn, **The Scotch** (Người Xcốt-len), **the Dutch** (Người Hà Lan), **the French** (Người Pháp), **the British** (Người Anh), **the Swiss** (Người Thụy Sĩ), **the Taiwanese** (Người Đài Loan), **the Vietnamese** (Người Việt Nam)...

4/ Phân từ dùng nh tính từ

·Hiện tại phân từ (...**ING**) và quá khứ phân từ (...**ED**) cũng có thể dùng nh tính từ. Bây giờ, hiện tại phân từ mang ý nghĩa **chủ động**, còn quá khứ phân từ mang ý nghĩa **thụ động**.

Ví dụ:

- **A confusing** question (Một câu hỏi khiến người nghe bối rối) & The boy looks **confused** when he sees his parents at the door of his classroom (Cậu bé có vẻ bối rối khi thấy bố mẹ ở cửa lớp).

- **A touching** story (Một câu chuyện khiến người nghe xúc động) & I was very **touched** to hear from my bosom friends (Tôi rất xúc động khi nhận được tin những người bạn chí cốt của tôi).

5/ Thứ tự sắp xếp các tính từ chỉ phẩm chất

Thông thường, khi nhiều tính từ cùng định tính cho một danh từ, chúng sẽ được sắp xếp theo thứ tự sau đây: Tính từ chỉ kích thước - Tính từ chỉ cá tính và cảm xúc - Tính từ chỉ tuổi tác - Tính từ chỉ hình dạng - Tính từ chỉ màu sắc - Tính từ chỉ chất liệu - Tính từ chỉ nguồn gốc - Tính từ chỉ công dụng [thông là danh động từ trong danh từ kép, chẳng hạn nh *Leading* question (câu hỏi khôn ngoan để dẫn đến câu trả lời đúng ý của người hỏi), *Waiting* room (phòng chờ đợi), *Riding* breeches (quần mặc khi cỡi ngựa)].

Ví dụ:

- **A long double-edged** sword (Một thanh gươm hai lưỡi dài)

- **A small square** box (Một cái hộp vuông nhỏ)

- **Merciful black** policemen (Những viên cảnh sát da đen nhân từ)

- **Red velvet** gloves (Những chiếc găng nhung đỏ)

- An **elegant Italian** restaurant (Một nhà hàng thanh lịch)

6/ Các trường hợp đặc biệt của tính từ chỉ phẩm chất

6/1 Tính từ chỉ phẩm chất dùng với các đại từ one/ones, khi one/ones chỉ một danh từ được đề cập Trước đó.

Ví dụ:

- Gather ripe plums instead of the unripe ones.

(Hãy hái mận chín thay vì mận còn xanh)

- If you don't buy a voluminous book, two small ones will do

(Nếu bạn không mua một quyển sách to tọng thì hai quyển nhỏ cũng đủ dùng rồi)

6/2 Tính từ chỉ phẩm chất dùng nh đại từ.

- **First/Second** (thứ nhất/thứ hai)... vẫn là tính từ nếu dùng với **one/ones**, nhưng sẽ là đại từ nếu không dùng với **one/ones**.

Ví dụ:

- Which of these two do you prefer? - I prefer the second (one)

(Trong hai cái này, bạn thích cái nào hơn? - Tôi thích cái thứ hai hơn)

Lưu ý

- I find that it is **impossible** to tame this bear = I find it **impossible** to tame this bear (Tôi thấy là không thể thuần hoá con gấu này)
- It is very **kind** of you to help him
(Bạn thật là tử tế mới giúp hắn)
- It is **ungracious** of him not to acknowledge your help
(Hắn thật là khiếm nhã mới không cảm ơn sự giúp đỡ của bạn)
- It is **boring** to tell lies all day long
(Thật là chán ngắt khi phải nói dối suốt ngày)
- It is **necessary** to seize this golden opportunity
(Điều cần thiết là nắm lấy cơ hội ngàn vàng này)
- It is not **necessary** for you to be in such a hurry
(Bạn không cần phải hấp tấp nh vậy)
- It is **lucky** that we have a correction pen
(May là chúng tôi có bút xoá)
- It is **lucky** for us that he has a correction pen
(May cho chúng tôi là anh ta có bút xoá)
- I am **afraid** of naughty words
(Tôi sợ những lời lẽ tục tĩu)
- I am **afraid** of hearing naughty words
(Tôi sợ nghe những lời lẽ tục tĩu)
- I am **afraid** to hear naughty words
(Tôi sợ nghe những lời lẽ tục tĩu)
- I am **afraid** (that) they will be late for school
(Tôi e rằng chúng sẽ đi học trễ)
- This lesson is **easy** to understand
(Bài học này dễ hiểu)
- It is **strange** that they haven't remembered the way to the airport
(Lạ một điều là họ quên hẳn đường ra sân bay)
- Students are **ready** to accept task assignment after graduation
(Các sinh viên sẵn sàng chịu sự phân công sau khi tốt nghiệp)
- I am very **happy** to see you again
(Tôi rất vui mừng gặp lại các bạn)